

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

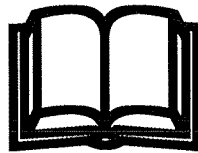
QUÝ III NĂM 2016

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 10 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.509.599.531	211.454.709.975
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.332.340.335	8.457.789.718
1. Tiền	111	VI.01	1.332.340.335	8.457.789.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		102.547.975.507	130.342.028.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	92.892.713.722	123.100.965.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.04	6.828.152.396	7.056.090.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	VI.20	0	0
4. Phải thu tiến độ theo KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	5.722.425.430	3.146.587.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	-2.895.316.041	-2.961.614.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO	140		94.066.120.605	71.890.947.132
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	94.066.120.605	71.890.947.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		563.163.084	763.944.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.08	544.718.085	732.206.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.444.999	31.737.721
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.252.097.549	42.508.872.530
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		134.600.000	134.600.000

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.09	134.600.000	134.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		28.718.040.844	36.074.419.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	27.234.860.897	31.841.329.266
- Nguyên giá	222		108.685.464.032	108.244.431.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-81.450.603.135	-76.403.102.680
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	1.483.179.947	4.233.089.950
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-752.115.034	-720.555.031
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		5.257.969.987	4.914.988.482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	5.257.969.987	4.914.988.482
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3.141.486.718	1.384.864.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	3.140.979.227	1.384.206.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.14	507.491	658.603
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		235.761.697.080	253.963.582.505

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		177.213.407.668	179.682.582.602
I. NỢ NGẮN HẠN	310		175.168.310.668	176.837.485.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	45.074.743.540	60.207.927.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	31.889.788.582	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI.17	2.320.454.769	9.849.720.950
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	4.636.483.330	7.988.665.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	0	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	30.000.000	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	14.280.120.644	10.978.994.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23	75.303.729.229	76.794.234.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.24	1.632.990.574	1.839.140.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.045.097.000	2.845.097.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.26	2.045.097.000	2.045.097.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		58.548.289.412	74.280.999.903
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.27	58.548.289.412	74.280.999.903

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.27	0	738.841.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI.27	8.701.960.259	11.435.152.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.27	-11.211.260.847	1.049.416.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-11.211.260.847	1.049.416.464
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		235.761.697.080	253.963.582.505

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III NĂM 2016		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	23.799.489.828	38.697.336.331	70.948.618.301	86.097.616.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	23.799.489.828	38.697.336.331	70.948.618.301	86.097.616.734
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	21.630.850.256	36.787.729.717	66.005.819.143	82.421.554.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.168.639.572	1.909.606.614	4.942.799.158	3.676.061.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3.115.738	6.829.001	20.768.812	32.152.932
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.572.409.422	2.557.694.130	5.192.618.242	7.973.001.071
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.572.409.422	2.517.437.090	5.163.718.418	7.898.173.508
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		285.104.190	208.689.634	662.377.938	621.552.656
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		2.693.680.928	6.245.210.982	10.427.300.094	8.837.994.655
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-2.379.439.230	-7.095.159.131	-11.318.728.304	-13.724.333.557
12. Thu nhập khác	31	VII.06	122.962.649	218.590.908	566.487.789	353.292.833
13. Chi phí khác	32	VII.07	401.796.001	673.461.973	409.811.948	689.691.774
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-278.833.352	-454.871.065	156.675.841	-336.398.941
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.658.272.582	-7.550.030.196	-11.162.052.463	-14.060.732.498
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10			49.057.272	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	1.561.441	684.692	151.112	153.173
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-2.659.834.023	-7.550.714.888	-11.211.260.847	-14.060.885.671
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-2.659.834.023	-7.550.714.888	-11.211.260.847	-14.060.885.671
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

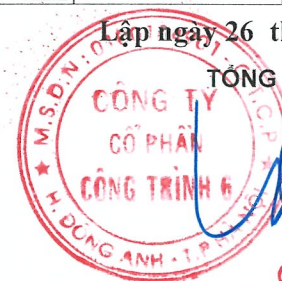
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Thanh


Phan Anh Tuấn

5




Lại Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		135.568.440.916	168.578.937.260
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-89.343.668.381	-102.387.597.524
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-23.514.303.580	-43.791.859.488
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-5.249.077.824	-8.102.332.251
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-489.772.501	-2.027.525.524
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		18.723.131.470	25.400.730.453
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-37.562.663.256	-42.675.631.860
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-1.867.913.156	-5.005.278.934
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-3.514.586.048	-1.056.999.908
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		3.818.181.818	150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.768.812	32.152.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		324.364.582	-874.846.976
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		74.574.360.858	115.545.160.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-75.882.230.367	-121.918.676.717
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.274.031.300	-3.426.326.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.581.900.809	-9.799.842.476
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50-20+30+40)	50		-7.125.449.383	-15.679.968.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.457.789.718	17.689.308.435
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	1.332.340.335	2.009.340.049

KẾ TOÁN LẬP

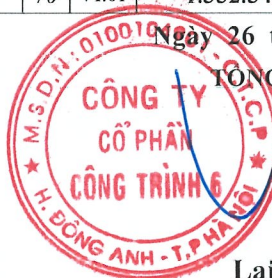


Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

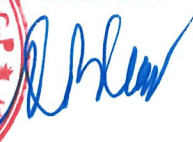


Phan Anh Tuấn



Ngày 26 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 14 tháng 04 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2015:	325,90 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2015 :	251,70 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	1,55 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	1,05 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2015 :	7 % vốn thực góp ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	8, triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2016:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2016: 260 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 9 tỷ đồng ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2016:

Năm 2016 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá Suối Kiết, Thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt , nghiên cứu đầu tư hạ tầng kỹ thuật , nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu , kinh phí dự kiến 5-6 tỷ đồng ;

+ Nghiên cứu đầu tư kịp thời máy móc thiết bị cho công tác thi công đường sắt nội đô khi cần thiết (Giá trị mục đầu tư này giao HĐQT căn cứ yêu cầu thực tế quyết định, song việc đầu tư phải tuân thủ đúng quy định) ;

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2015 cho Cổ đông:**

- Toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2015 không dùng để trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi, không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mà dành toàn bộ để chi trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 1.049.416.464 đ.

- Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 7% vốn thực góp (không tính cổ phiếu quỹ) với số tiền là 4.274.031.300 đ . Nguồn để chi trả cổ tức cho cổ đông như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế 2015: 1.049.416.464 đồng;
- + Thặng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển(Chuyển lại lợi nhuận) 1.264.621.836 đồng.

- Kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2016 cho Cổ đông được thực hiện như sau:

+ Sau khi Đại hội thành công Công ty lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách Cổ đông để thực hiện chi trả Cổ tức ;

+ Lập danh sách Cổ đông để chi trả Cổ tức, chuyển tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật.

*** Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2016.**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phú Lý.**

+**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 11 năm 2013*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2016:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó : + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 30.09.2016 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Vốn cổ đông cá nhân:

51.376.450.000 đ

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:

84,1%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư.... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BC"TC:

Chín tháng đầu năm 2016, tình hình công ăn việc làm khó khăn, phần lớn các đơn vị đều hết việc hoặc phải thi công cầm chừng chờ việc làm; có một số công trình còn khối lượng thi công thì thiếu mặt bằng, tình hình sản xuất kinh doanh vô

cùng khó khăn , Bước vào quý 3 năm 2016 Công ty nhận được hợp đồng thi công dự án đường sắt trên cao tuyến Cát Linh – Hà Đông song nhà thầu chính yêu cầu tiến độ gấp, điều kiện thi công khó khăn, giá cả dự toán thấp nên khả năng hiệu quả kinh doanh vẫn khó khăn.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn chậm do nhiều nguyên nhân, đặc biệt nhiều công trình chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư chưa bố trí được vốn để trả cho nhà thầu mặc dầu công trình đã thi công xong, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đã nhiều năm, hoặc do đại diện chủ đầu tư giữ lại chờ cấp trên phê duyệt quyết toán xong mới thanh toán hết tiền Để đảm bảo hoạt động Công ty phải vay Ngân hàng lớn, lãi phải trả nhiều, Bảo hiểm xã hội người lao động tăng... ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng;

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý vẫn tiếp tục khó khăn, Kinh doanh chưa khởi sắc, không đạt yêu cầu của Lãnh đạo công ty và Đại hội đồng cổ đông.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị để "Đảm bảo ổn định công ty trong giai đoạn khó khăn ", Lãnh đạo rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động, Tình hình kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ty trong thời gian tới là một thách thức lớn cho Ban lãnh đạo và Hội đồng quản trị công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
3. Xí nghiệp Công trình 605
4. Xí nghiệp công trình 610.
5. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp

6. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm

7. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán số XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc tồn kho thành phẩm thì hợp nhất phải loại phần lợi nhận do công ty mẹ mà có trên Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

† Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty cổ phần công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích , công nợ.... phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 3 năm 2016:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2016				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	581.546.732	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		581.546.732
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
CDKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (2.993.648 x 22%) -658.603)	

		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	658.603	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.335.045	
		Giảm hàng tồn kho		2.993.648
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 30/09/2016				
CDKT CT	30/09	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	30/09	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán		
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	5.855.319.514	
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		5.855.319.514
BCKQKD	30/09	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này		Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 2 năm 2016 chuyển sang tiêu thụ quý 3/2016
		Tăng chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn	2.068.932	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	8.275.727	
		Giảm giá vốn hàng bán		10.344.659
BCKQKD	30/09	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	255.903.000	
		Giảm giá vốn hàng bán		253.365.547
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		507.491
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		2.029.962
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại		Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 2.537.453 x 20% = 507.491
CDKTHN	30/09	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	507.491	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.029.962	
		Giảm hàng tồn kho		2.537.453

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Tiền mặt	284.956.450	226.814.825
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	171.352.920	201.247.922
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	113.603.530	25.566.903
b	Tiền gửi ngân hàng	1.047.383.885	8.230.974.893
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	919.453.655	8.008.039.771
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	127.930.230	222.935.122
	CỘNG	1.332.340.335	8.457.789.718

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	89.039.835.108	118.967.919.342
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	8.390.080.519	6.770.159.101
2	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14		127 362 203
3	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44 830 266	358 401 000
4	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963 766 356	963 766 356
5	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36 933 000	36 933 000
6	Công ty TNHH Bảo Quân : Công trình đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283 532 774	283 532 774
7	Công trình : Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- Quyết Tiến – Thái Nguyên	33 472 000	33 472 000
8	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép XD Đông Anh	3.476.000	23 705 000
9	Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay – Điện Biên Phủ.	33. 116. 561	33 116 561
10	Công trình GTsố 60 Km1971+700QL1A D/a :Hồ Chí Minh -Trung Lương	1 483 362 451	1 483 362 451
11	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404 810 607	404 810 607
12	Công trình GT21:XDđoạn Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1 497 797 406	1 497 797 406
13	Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	49 335 000	49 335 000
14	Công ty TNHH MTV Quản lý Đường Sắt Hà Thái	2 244 000	14 514 500
15	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	0	38 615 000
16	Gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước ga Huế (Tổng công ty- RPMU)	8 102 367 840	8 102 367 840

17	Công trình Nhà gác ghi ga Uông Bí	4 089 400	4 089 400
18	Công ty TNHH thương mại dịch vụ & SX ánh Toàn	0	18 254 384
19	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	2 138 977 600	814 936 800
20	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	54 036 000	54 036 000
21	Công trình GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA: ATGT giai đoạn 2	3 055 124 241	8 055 124 241
22	Công trình GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDUL gd1	0	1 000 000 000
23	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	0	8 085 592 000
24	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.393.260.660	911 717 600
25	Công ty CP Công trình Thành Phát	2 934 400	2 934 400
26	Công trình GT:T/công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu thuộc CT:XD mới 3 cầu ĐSắt	7 718 329 000	7 718 329 000
27	Hợp đồng: NSJV-CP2-016 Cung cấp vật tư thi công gói thầu CP2 từ Km 144-230 Yên Viên –Lào Cai	8 938 984 646	9 692 537 166
28	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006 Thi công gói thầu CP2 Km144-230 Đường sắt Yên Viên-Lào Cai	3 626 628 716	5 493 117 628
29	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12)GT:CP2 XD Km144-230DA:N/cấp tuyến ĐS Yên Viên-Lào Cai	7 705 546 932	11 733 690 566
30	Công ty Cổ phần Hồng Nam	116 249 500	116 249 500
31	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299 368 000	299 368 000
32	Công ty CP đầu tư phát triển & Xây dựng Long Thành		4 800 000
33	Công trình XD các HMCT thuộc GD2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp:9,9 đường gom và 17 đường ngan	10 163 264 000	10 163 264 000
34	Công trình GT số 2: XD nối dài ĐS phục vụ CTSC toa xe thuộc DA: Nhà giao ca Phân xưởng ĐMTX	27 661 450	27 661 450
35	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	3.120.422.280	1 384 362 900
36	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50 000 000	164 285 550
37	Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thần và đường Sín Chéng - Thào Chư Phìn huyện Simakai	2 788 672 854	2 788 672 854
38	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 V/v CCấp TBị,VLiệu và DVụ lắp đặt GT:CP1 YViên-LCai		997 158 949
39	Công trình GT9: Cung cấp vậttu, thiết bị,thi công xây lắp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong	2 173 187 978	2 751 724 600
40	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GI: CP1 Yên Viên - Lào Cai	44 525 552	148 834 651
41	Công trình GI7:I/công XD phần cầu vượt ĐS Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,H.Bảo Thắng,Bảo Yên- Lào Cai	1 775 483 775	1 373 303 110
42	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CP1 Yên Viên - Lào Cai		954 923 860

43	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 GT:CP1		493 847 146
44	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CP1 Yên Viên - Lào Cai		94 148 826
45	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	245 886 500	245 886 500
46	Công ty Cổ phần vật liệu hàng không		693 000
47	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	1.975.603.199	
48	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	2 103 527 633	2 401 060 930
49	Công trình Cung cấp TVBTDUL theo HĐ:2015-S-H 0171 ký ngày 30/03/2015	2 100 000	2 750 167 950
50	Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh		14 027 851 521
51	Công trình CP1 gói thầu số 1HĐ cung cấp số ETF - CP1- 150301 ngày 16/03/2015		16 523 636
52	GT: Sửa chữa lớn đường vào bãi hàng và bãi hàng ga Tháp Chàm tuyến đường sắt HN- TP.HCM	3.521.975.790	3 957 520 425
53	Gói thầu số 1: Cải tạo cầu Km4+560 tuyến ĐS cọc 4 Lò 13/52 (HĐ số 31/HĐKT-2015 ngày	104.317.430	0
54	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.262.126.800	0
55	Công ty CP đầu tư và phát triển công trình Hà Nội	789.669.100	0
56	Gói thầu thi công đường sắt và Thông tin tín hiệu nối từ Ga Lào cai vào Cảng nội địa (Tùng Hà Nội)	1.616.556.792	0
57	Công ty cổ phần đường sắt Quảng Bình	892.200.100	
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	3.852.878.614	4.133.046.000
1	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú	559.202.600	907.254.700
2	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái	690.212.954	523.204.660
3	Công ty TNHH Xuân Trường	137.971.698	478.017.300
4	Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	364.394.600	656.852.900
5	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	255.980.000	326.733.550
6	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
7	Nguyễn Văn Hà	.	397.180.190
8	Công ty TNHH Hoa Tuấn	212.139.950	
9	Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình	278.382.700	
10	Công ty CPCKCT An Thuận Phát	126.253.000	
8	Các khoản phải thu các khách hàng khác	725.308.112	340.769.700
	TỔNG CỘNG	92.892.713.722	123.100.965.342

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	CÔNG TY MẸ -CÔNG TY CPCT6	6.650.870.396	7.056.090.344
1	Xí nghiệp công trình 602	30.667.640	17.788.480
2	Xí nghiệp công trình 604	384.725.274	444.990.302
3	Xí nghiệp công trình 605	275.382.945	812.150.699
4	Xí nghiệp công trình 610	1.133.134.461	250.611.285
5	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	0	5.778.900
7	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Hà hải	1.726.535	1.726.535
8	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.612.649.000	1.612.649.000
9	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	76.150.141	76.150.141
10	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
11	Công ty TNHH kiểm toán BDO	0	60.000.000
12	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	5.000.000	5.000.000
13	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	300.000.000	0
14	Xí nghiệp BTĐUL - Công ty CP đầu tư Xây dựng Hà Nội	20.000.000	20.000.000
15	Công ty cổ phần địa chất và môi trường miền đông	450.000.000	450.000.000
16	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	0	325.732.971
17	Ga Trung Giã - Công ty TNHH MTV VTĐS Hà Nội	9.686.800	9.686.800
18	Ga Lâm Giang - Công ty TNHH MTV VTĐS Hà Nội	3.755.600	3.755.600
19	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	1.916.992.000	181.500.000
20	Tianjin huashi international trade co., LTD	0	1.076.226.481
21	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	0	693.443.694
22	Công ty CP ứng dụng và PT phần mềm tin học	10.000.000	10.000.000
23	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	0	700.891.456
24	Công ty cổ phần khuôn cơ khí và xây dựng	0	127.008.000
25	Công ty TNHH Xây dựng địa chất khoáng sản Vĩnh An	250.000.000	
II	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	177.282.000	0
1	Công ty Cổ phần tư vấn mỏ địa chất	155.000.000	
2	Các khách hàng khác	22.282.000	
	TỔNG CỘNG	6.828.152.396	7.056.090.344

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
*	TÀI KHOẢN 138	1.135.894.650	0	493.273.914	0
a	Công ty mẹ Công ty CPCT6	1.042.055.469	0	493.273.914	0
1	Xí nghiệp công trình 602	25.336.000		16.000.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	7.191.704		167.002.704	
3	Xí nghiệp công trình 610	55.611.000		261.191.000	
4	Xí nghiệp công trình 605	935.390.500		30.000.000	
5	Văn phòng công ty	18.526.265	0	19.080.210	0
+	<i>Trịnh Hồng Quang</i>	18.526.265		19.080.210	
b	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	93.839.181	0	0	0
1	Phải thu tiền điện sinh sinh hoạt + Khác	93.839.181		0	
*	TÀI KHOẢN 338	122.721.568	0	119.549.339	0
a	Công ty mẹ Công ty CPCT6	116.791.597	0	119.549.339	0
1	Xí nghiệp công trình 602	17.790.675		51.144.092	
2	Xí nghiệp công trình 604	34.292.661		37.636.492	
3	Xí nghiệp công trình 610	14.942.550		13.619.075	
4	Xí nghiệp công trình 605	13.558.377		15.477.704	
5	Xí nghiệp VL&XL	17.465.158			
6	Văn phòng công ty	18.742.176	0	1.671.976	
+	<i>Theo dõi khoản chi hộ tiền lương ốm</i>	18.742.176		1.671.976	
b	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	5.929.971	0	0	0
*	TÀI KHOẢN 141	4.463.809.212	0	2.533.764.055	0
a	Công ty mẹ Công ty CPCT6	4.188.677.802	0	2.136.118.055	0
1	Xí nghiệp công trình 602	24.318.000		34.348.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	2.704.132.687		529.597.513	
3	Xí nghiệp công trình 610	500.347.240		514.947.974	
4	Xí nghiệp công trình 605	582.391.496		78.704.168	
5	Xí nghiệp VL&XL	5.349.688		4.178.954	
6	Văn phòng công ty	372.138.691		974.341.446	
b	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	275.131.410	0	397.646.000	0
	TỔNG CỘNG	5.722.425.430	0	3.146.587.308	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.577.836.041	2.644.134.000
1	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14		127.362.203
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103		358.401.000
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- Q1-1N	33.472.000	33.472.000
6	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ	33.116.561	33.116.561
8	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)	49.335.000	49.335.000
9	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An	54.036.000	54.036.000
10	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT	283.532.774	283.532.774
11	Công ty TNIII MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
12	Các khoản dự phòng khác	419.465.743	499
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phù Lý	317.480.000	317.480.000
	CỘNG	2.895.316.041	2.961.614.000

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	12.799.322.355	0	13.530.565.953	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	12.725.248.611		13.424.568.956	
-	Công ty TNHH MTV đá Phù Lý	74.073.744		105.996.997	
2	Công cụ, dụng cụ	162.419.144	0	265.374.305	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	162.419.144		265.374.305	
-	Công ty TNHH MTV đá Phù Lý	0		0	
3	Chi phí SXKD dở dang	54.433.290.425	0	43.069.221.163	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	54.433.290.425		43.069.221.163	
-	Công ty TNIII MTV đá Phù Lý	0		0	
4	Thành phẩm	26.652.594.397	0	15.007.747.622	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	25.426.896.040		13.944.690.870	
-	Công ty TNHH MTV đá Phù Lý	1.225.698.357		1.063.056.752	
5	Hàng hóa	21.031.737	0	21.031.737	
-	Công ty mẹ CTCPCT6				
-	Công ty TNHH MTV đá Phù Lý	21.031.737		21.031.737	
6	Giảm hàng tồn kho	-2.537.453		-2.993.648	
	Cộng	94.066.120.605	0	71.890.947.132	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	239.828.800	691.721.602
1	Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421)	0	0
2	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	239.828.800	691.721.602
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	304.889.285	40.484.808
1	Chi phí SC tài sản cố định	88.432.778	
2	Chi phí vật tư+khác	216.456.507	40.484.808
	CỘNG	544.718.085	732.206.410

09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	134.600.000	134.600.000
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	134.600.000	134.600.000
	CỘNG	134.600.000	134.600.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	20.180.235.209	65.315.404.934	18.549.019.711	611.494.290	3.257.368.711	107.913.522.855
- Mua trong kỳ		320.000.000				320.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành			802.081.375			802.081.375
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		350.140.198				350.140.198
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	20.180.235.209	65.285.264.736	19.351.101.086	611.494.290	3.257.368.711	108.685.464.032
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.240.716.081	46.499.856.828	15.999.026.236	551.664.512	2.573.200.247	79.864.463.904
Khấu hao trong kỳ	331.475.871	1.099.489.033	330.479.129	5.105.682	101.646.909	1.868.196.624
- Giảm do thanh lý nhượng bán		282.057.393				282.057.393
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	14.572.191.952	47.317.288.468	16.329.505.365	556.770.194	2.674.847.156	81.450.603.135
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
		0				
- Tại ngày 01.07.2016	5.939.519.128	18.815.548.106	2.549.993.475	59.829.778	684.168.464	28.049.058.951
- Tại ngày 30.09.2016	5.608.043.257	17.967.976.268	3.021.595.721	54.724.096	582.521.555	27.234.860.897

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÓN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	741.595.033					741.595.033
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						0
Số dư cuối kỳ	752.115.034					752.115.034
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.04.2016	1.493.699.948					1.493.699.948
- Tại ngày 30.06.2016	1.483.179.947					1.483.179.947

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.901.352.118	4.914.988.482
1	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng	0	13.636.364
2	Công trình Nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
3	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	4.616.704.028	4.616.704.028
b	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	356.617.869	0
1	Công trình xây dựng cơ bản (làm bãi hàng)	356.617.869	0
	CỘNG	5.257.969.987	4.914.988.482

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.317.868.641	602.519.582
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.317.868.641	602.519.582
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	823.110.586	781.686.647
	CỘNG	3.140.979.227	1.384.206.229

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	507.491	658.603
	CỘNG	507.491	658.603

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	43.889.433.911	58.747.640.480
1	Xí nghiệp công trình 602	444.118.082	479.930.235
2	Xí nghiệp công trình 604	3.195.512.613	2.963.545.248
3	Xí nghiệp công trình 610	2.648.558.454	1.199.895.610
4	Xí nghiệp công trình 605	1.232.328.559	6.632.537.118
5	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.817.690.417	3.547.171.969
6	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	2.570.194.690	421.374.680
7	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	247.066.700	447.066.700
8	Công ty TNHH MTV vật tư đường sắt Đà Nẵng	92.260.556	92.260.556
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	2.080.168.620
10	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
11	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
12	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
13	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.971.398.433	5.971.398.433
14	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	2.753.675.443	5.679.529.399
15	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	598.977.304	1.768.089.457
16	Công ty TNHH MTV xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt)	92.536.848	92.536.848
17	Công ty CP viễn thông thông tin tín hiệu đường sắt	874.766.885	874.766.885
18	Công ty TNHH ALPHANAM	4.986.924	4.986.924
19	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	19.416.480	19.416.480
20	Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
21	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
22	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	1.630.558.076	1.939.774.896
23	C.ty CP thương mại SXuất Hoàng Thanh Hà (A.Thứ)	13.173.767	13.173.767
24	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
25	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
26	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD giao thông vận tải	233.058.589	233.058.589
27	C ty TNIIIThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
28	Công ty Cổ phần Công trình 2	1.946.265.305	5.120.394.661
29	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	100.000.000	243.131.941
30	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	400.687.397	707.474.717
31	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.123.684.623	419.875.623
32	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395.382.900
33	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
34	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	200.000.000	200.000.000
35	Công ty cổ phần đường sắt Quảng Bình	? 135.868.527	? 003.314.185

36	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
37	Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	744.146.500	1.344.146.500
38	Công ty TNHH MTV TTTT đường sắt Đà Nẵng	290.640.164	290.640.164
39	Công ty cổ phần đường sắt Thanh Hóa	500	512.960.511
40	Công ty CP đầu tư & Phát triển hạ tầng Hà Nội	1.099.776.347	0
41	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	594.242.436
42	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453
43	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển NN Hà Nội	1.124.866.742	4.606.875.727
44	Công ty TNHH MTV quản lý đường sắt Yên Lào	108.120.545	108.120.545
45	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
46	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	764.106.742	764.106.742
47	Công ty TNHH Tài Tiến	301.000	301.000
48	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	138.152.920	0
49	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
50	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	0	356.510.000
51	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	981.224.200
52	Nhà thầu ETF	563.995.063	563.995.063
53	Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (603)	73.137.001	270.739.456
54	Công ty CP ĐTXD và DV thương mại An Phước(603)	17.788.363	17.788.363
55	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
56	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
57	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603)	33.952.000	33.952.000
58	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
59	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	88.950.000	88.950.000
60	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
61	Beijing Vicky Engineering Designing co.,LTD (5 % Bảo hành thiết bị cầu Long Môn)	160.137.000	0
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	1.185.309.629	1.460.287.193
1	Công ty TNHH Tiến Lực	389.087.411	282.226.751
2	Công ty TNHH Huy Hoàng	82.246.800	285.746.800
3	Công ty TNHH Hiền Minh	39.332.171	18.761.671
4	Công ty TNHH Thương mại Thiên Phú	0	361.502.331
5	Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà nội	0	173.608.400
6	Công ty TNHH Hoàng Lê	0	30.800.000
7	Công ty CP máy công trình Phúc Long	0	203.000.000
8	Công ty cổ phần thương mại NHP Tiến Lộc	207.416.179	
9	Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình	406.846.968	
10	Công ty cổ phần ĐT & Phát triển Thụy Dương	60.380.100	
11	Phải trả các đối tượng khác		104.641.240
	TỔNG CỘNG	45.074.743.540	60.207.927.673

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	31.676.808.582	8.904.332.010
1	Xí nghiệp vật liệu Xây lắp		276.348.900
2	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	0	374.634.978
3	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
4	Nguyễn Hữu Phương - Cao Thị Liên	1.150.000.000	0
5	Công ty CP xây dựng và thương mại Long An	364.000	0
6	C.ty CP XL Dầu khí 1 (KPTN Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
7	Gói thầu số 11: Thi công nâng cấp đường sắt đoạn Biều Nghi- Hạ Long	257.311.129	
8	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
9	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu - Công ty xăng dầu khu vực I (Thuê cửa hàng KD bán lẻ XD)	240.000.000	0
10	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc Gói thầu CP1 Yên Viên - Lào Cai	108.576.356	0
11	Gói thầu số 01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	550.000.000	1.249.956.600
12	Gói thầu số 8 : Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	0	1.261.369.645
13	Công ty TNHH Than Linh Anh	126.000.000	
14	Công ty cổ phần Bách Long (Thuê máy)	170.000.000	0
15	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng công trình thuộc DA: Nhà ở công nhân - Công ty than Khánh Hòa	0	716.010.587
16	Gói thầu 01: Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 Đường Na Nhung- xã Bản Lâu, huyện Mường Khương	4.304.290.597	3.830.000.000
17	Gói thầu số 01 Thi công XD Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151 Lào cai	3.713.985.600	0
18	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Tà vẹt đường sắt đô thị tuyến Cát Linh - Hà Đông	5.000.000.000	0
19	Công ty CP Đ. tư Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	0
20	Gói thầu số 4 : Thi công đường sắt khu gian Điền Công Ưông Bí Quảng Ninh	661.869.600	
21	Hợp đồng thi công đường sắt YNQG – PJHW-W011 Dự án đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông	7.500.000.000	
22	Hợp đồng thi công đường sắt YNQG – PJHW-W017 Dự án đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông	5.700.000.000	
23	Gói thầu số 02 Thi công xây dựng cầu Phú Ốc	980.000.000	

*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	212.980.000	0
1	Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH	192.342.500	
2	Công ty TNHH vận tải Trường Kỳ	9.183.500	
3	Công ty TNHH TM 7 Vận tải Thành Đạt	3.190.000	
4	Công ty TNHH TM vận tải Hòa Bình	8.264.000	
	CỘNG	31.889.788.582	8.904.332.010

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	31.737.721	9.541.155.913	-498.806.036	7.242.081.159		1.768.530.997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0	512.338.959	512.338.959	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		204.878.887	284.893.614	489.772.501	0	0
Thuế thu nhập cá nhân		472.650	244.896.510	233.185.535	766.500	12.950.125
Tiền thuê đất		73.877.500	1.124.296.920	1.215.852.919	17.678.499	
Thuê tài nguyên		20.535.200	527.277.600	468.444.800	0	79.368.000
Thuê môn bài		0	13.000.000	13.000.000	0	0
Thuế khác (lệ phí các loại)		8.800.800	1.110.180.296	659.375.449	0	459.605.647
CỘNG	31.737.721	9.849.720.950	3.318.077.863	10.834.051.322	18.444.999	2.320.454.769

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	4.268.096.775	7.799.197.234
1	Xí nghiệp công trình 602	1.117.717.268	3.078.081.669
2	Xí nghiệp công trình 604	731.140.518	825.185.277
3	Xí nghiệp công trình 605	343.869.935	1.485.308.568
4	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	334.774.453	505.662.508
5	Xí nghiệp công trình 610	1.239.362.882	635.044.228
6	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	72.484.124	32.927.642
7	Văn phòng công ty	428.747.595	1.236.987.342
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	368.386.555	189.468.127
	CỘNG	4.636.483.330	7.988.665.361

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	110.833.656
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)	0	110.833.656
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	0	0
	CỘNG	0	110.833.656

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	30.000.000	163.636.363
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Cho thuê cây xăng)	30.000.000	163.636.363
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	0	0
	CỘNG	30.000.000	163.636.363

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	13.927.927.726	10.666.622.305
1	Xí nghiệp công trình 604	3.559.000	350.000.000
2	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	612.120	565.455
3	Theo dõi kinh phí công đoàn	424.583.124	423.916.094
4	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, BHYT.. (32%)	2.072.136.551	2.011.335
5	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
7	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	105.000.000	345.000.000
8	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác	67.402.180	72.155.440
9	Theo dõi phải trả thuê tài sản	1.789.660.830	
10	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	9.152.264.242	9.160.264.242
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý	352.192.918	312.372.640
1	Theo dõi kinh phí công đoàn	9.476.034	6.391.813
2	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	187.731.078	150.995.021
3	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
	CỘNG	14.280.120.644	10.978.994.945

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	Công ty mẹ C. ty CPCT6	75.303.729.229	75.303.729.229	74.574.360.858	75.914.865.699	76.644.234.070	76.644.234.070
a	<i>Vay ngân hàng</i>	63.423.729.229	63.423.729.229	64.124.360.858	73.064.865.699	72.364.234.070	72.364.234.070
1	Ngân hàng TMCP ĐT &PT Việt nam - CN Đông Anh	63.423.729.229	63.423.729.229	64.124.360.858	73.064.865.699	72.364.234.070	72.364.234.070
b	<i>Vay cá nhân</i>	11.880.000.000	11.880.000.000	10.450.000.000	2.850.000.000	4.280.000.000	4.280.000.000
1	Phạm Thị Quỳnh Mai	2.700.000.000	2.700.000.000	2.250.000.000	1.500.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
2	Đàm Thị Kim Cúc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		0	0
3	Nguyễn Văn Phóng`	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
4	Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000		400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
5	Nguyễn Thị Hường	600.000.000	600.000.000	1.400.000.000	800.000.000	0	0
6	Đoàn Thị Kim Thanh	700.000.000	700.000.000	150.000.000		550.000.000	550.000.000
7	Trương Duy Hà	0		150.000.000	150.000.000		
8	Nguyễn Nam Thắng	500.000.000	500.000.000	500.000.000			
*	C.ty TNHH MTV đá Phú Lý	0	0	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000
a	<i>Vay ngân hàng</i>	0	0	0	0	0	0
b	<i>Vay cá nhân</i>	0	0	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000
1	Nguyễn Thị Hà				50.000.000	50.000.000	50.000.000
2	Dương Thị Thu Phương	0	0		100.000.000	100.000.000	100.000.000
	Cộng	75.303.729.229	75.303.729.229	74.574.360.858	76.064.865.699	76.794.234.070	76.794.234.070

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.596.753.900	1.802.903.900
1	Quỹ Khen thưởng	1.274.202.222	1.402.202.222
2	Quỹ Phúc lợi	322.551.678	400.701.678
*	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	36.236.674	36.236.674
1	Quỹ Khen thưởng	34.147.405	34.147.405
2	Quỹ Phúc lợi	2.089.269	2.089.269
	CỘNG	1.632.990.574	1.839.140.574

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (BẢO HIỂM SẢN PHẨM, CÔNG TRÌNH)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ công ty cổ phần công trình 6	2.045.097.000	2.045.097.000
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	1.810.983.356	1.810.983.356
1	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006	215.062.115	215.062.115
2	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015	441.970.780	441.970.780
3	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016	75.355.252	75.355.252
4	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 . CP1	118.257.829	118.257.829
5	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29/04/2014. CP1	92.738.381	92.738.381
6	Hợp đồng số: ETF-CP1-150301	3.304.651	3.304.651
7	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014. CP1	144.209.700	144.209.700
8	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 . CP1	98.769.429	98.769.429
9	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 . CP1	18.829.765	18.829.765
10	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (78.242.409	78.242.409
11	Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA	115.962.925	115.962.925
12	Công trình GT1 :T/công XD Kỡ bờ sông Lô Tuyên Quang,	41.921.645	41.921.645
13	Công trình GT7 Thi công kéo dài đường ga Tiên An, Lạc Sơn	61.141.165	61.141.165
14	Công trình GT7 :T/côngâCi tạo nâng cấp ga Vàng Danh	183.835.014	183.835.014
15	Gói thầu sửa chữa lớn đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	35.977.458	35.977.458
16	Nhượng bán vật tư tại công ty	17.270.381	17.270.381
17	Nhượng bán vật tư cho công ty công trình 120 GT số 8	68.134.457	68.134.457
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp	234.113.644	234.113.644
1	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh	97.832.021	97.832.021
2	Tiêu thụ TVBT tại XNVLXD Tháp Chàm	67.386.910	67.386.910
	CỘNG	2.045.097.000	2.045.097.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	-23.190.000	11.084.274.239	7.229.502.866	80.360.531.105
- Tăng vốn trong năm trước				350.878.000		350.878.000
- Lãi trong năm trước					1.049.416.464	1.049.416.464
- Tăng khác (*)					-145.992.666	-145.992.666
- Giảm thặng dư vốn cổ phần		250.322.800				250.322.800
- Phân phối tiền thù lao HĐQT					175.440.000	175.440.000
- Phân phối lợi nhuận					6.908.070.200	6.908.070.200
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	738.841.200	-23.190.000	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	738.841.200	-23.190.000	11.435.152.239	1.049.416.464	74.280.999.903
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					-11.211.260.847	-11.211.260.847
- Tăng khác (*) điều chỉnh lãi năm trước						0
- Phân phối lợi tức.		738.841.200		2.485.773.636	1.049.416.464	4.274.031.300
- Giảm quỹ do Thanh tra tăng lãi				-247.418.344		-247.418.344
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	-23.190.000	8.701.960.259	-11.211.260.847	58.548.289.412

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	17.714.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	43.366.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

c)-.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.105.759.000

d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

26đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 7%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 7%

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	8.701.960.259	11.435.152.239
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	23.799.489.828	38.697.336.331	70.948.618.301	86.097.616.734
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	15.869.406.271	6.362.313.661	34.293.861.553	16.359.241.014
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.749.273	17.568.000	102.493.003	146.590.541
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.917.334.284	32.317.454.670	36.552.263.745	69.591.785.179
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	21.630.850.256	36.787.729.717	66.005.819.143	82.421.554.841
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	601.865.199	363.631.815	2.120.695.564	837.355.593
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.505.829.267	5.429.903.520	27.949.722.140	13.750.057.213
- Giá vốn hoạt động xây lắp	7.523.155.790	30.976.626.382	35.845.657.709	67.687.551.494
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		17.568.000	89.743.730	146.590.541
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	3.115.738	6.829.001	20.768.812	32.152.932
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.115.738	6.829.001	20.768.812	32.152.932
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.572.409.422	2.557.694.130	5.192.618.242	7.973.001.071
- Lãi tiền vay	1.572.409.422	2.517.437.090	5.163.718.418	7.898.173.508
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Chi phí tài chính khác		40.257.040	28.899.824	74.827.563
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	122.962.649	218.590.908	566.487.789	353.292.833
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	59.189.922	150.000.000	345.077.982	150.000.000
- Lãi do đánh giá tài sản				
- Các khoản khác	63.772.727	68.590.908	221.409.807	203.292.833
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	401.796.001	673.461.973	409.811.948	689.691.774
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	401.796.001	673.461.973	409.811.948	689.691.774
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	2.978.785.118	6.453.900.616	11.089.678.032	9.459.547.311
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2.693.680.928	6.245.210.982	10.427.300.094	8.837.994.655
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	285.104.190	208.689.634	662.377.938	621.552.656
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN				

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	57.291.600.370	37.028.557.335	104.840.775.239	118.061.336.500
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	54.104.678.940	34.687.707.704	93.086.071.997	108.130.255.924
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	16.375.263.423	13.138.999.640	27.858.387.174	49.042.665.781
- Chi phí nhân công (TK622)	7.521.403.620	13.154.735.890	19.547.017.495	34.816.496.740
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.609.432.701	1.527.717.812	4.618.095.672	4.833.342.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	28.598.579.196	6.866.254.362	40.962.071.656	19.437.750.972
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.186.921.430	2.340.849.631	11.754.703.242	9.931.080.576
- Chi phí nguyên vật liệu	110.451.615	44.319.786	200.188.836	132.372.576
- Chi phí nhân công	1.303.787.928	539.107.606	4.115.061.237	3.937.774.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.283.924	302.009.703	946.568.939	914.659.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.455.397.963	1.455.412.536	6.492.384.230	4.946.273.876
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			49.057.272	
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành			49.057.272	
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			49.057.272	
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	1.561.441	684.692	151.112	153.173
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.561.441	684.692	151.112	153.173
- Tạm nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tạm nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

VII.A - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.585.543.808	23.977.411.800
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.800.000.000	8.880.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	27.332.498.595	34.229.131.419
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	300.000.000	4.400.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã thoái thành công 801.000 cổ phần tương đương với giá trị theo mệnh giá là 8.010.000.000đ.

- Ngày 14/04/2016. Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ tiếp tục thoái hết phần vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 khi điều kiện thị trường cho phép bảo toàn được vốn Nhà nước. Cơ cấu vốn cổ phần tại công ty cổ phần công trình 6 như sau :

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn cổ đông Cá nhân trên vốn điều lệ :	84,1%

4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 26 tháng 10 năm 2016

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Lại Văn Quán